

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÚ LƯƠNG  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 13/4/2022

V/v Tranh chấp ly hôn,  
chia tài sản chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Lương Đức Long

*Các hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Ngọc Ngư

2. Bà Nguyễn Thị Chuyên

**- Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương tham gia phiên toà:** Ông Nguyễn Minh Tốn– Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2021/TLST - HNGĐ, ngày 27/7/2021 về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST-DS, ngày 24/01/2022 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1966. (Có mặt)

Địa chỉ: Xóm Y1, xã Y2, huyện P, tỉnh T.

*Bị đơn:* Anh Lâm Văn T1, sinh năm 1967. (Có mặt)

Địa chỉ: Xóm Y1, xã Y2, huyện P, tỉnh T.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Lâm Văn L2, sinh năm 1991.(Có mặt)

Địa chỉ: Xóm Y1, xã Y2, huyện P, tỉnh T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Thị S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi kết hôn với anh T1 năm 1985, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã Y2, huyện P, tỉnh T. Chúng tôi đến với

nhau tự nguyện, không bị ai lừa dối, cưỡng ép. Quá trình chung sống hai chúng tôi nảy sinh nhiều mâu thuẫn và đã giải quyết ly hôn vào tháng 3/2020, sau đó lại đăng ký kết hôn lại. Sau khi kết hôn lại vợ chồng vẫn thường xuyên mâu thuẫn, đánh chửi lẫn nhau. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh T1.

Về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Chúng tôi có tài sản chung là 02 ngôi nhà xây dựng trên thửa đất số 37, tờ bản đồ số 69 trong đó có 01 ngôi nhà vợ chồng đang ở và 01 ngôi nhà cho con trai làm quán sửa chữa xe máy và một số thửa đất. Tôi yêu cầu được quản lý, sử dụng thửa đất số 1 tờ bản đồ số 69, diện tích 5753m<sup>2</sup>, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 79, diện tích 342m<sup>2</sup>; thửa đất số 199, tờ bản đồ số 79, diện tích 416m<sup>2</sup>; 01 ngôi nhà hiện hai vợ chồng tôi đang ở. Toàn bộ tài sản trên có địa chỉ ở xóm Y1, xã Y2, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn – Anh T1 trình bày: Tôi kết hôn với cô S vào năm 1985. Đến tháng 3 năm 2020, chúng tôi ly hôn. Tháng 9 năm 2020, chúng tôi kết hôn lại. Khi ly hôn chưa giải quyết về phần tài sản. Tháng 7 năm 2021 thì cô S lại làm đơn xin li hôn với lý do vợ chồng không hợp nhau. Cô S xin ly hôn tôi không nhất trí.

Về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết:

Về tài sản chung: Chúng tôi có tài sản chung gồm ngôi nhà đang ở và 06 thửa đất gồm: Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 69, diện tích 5753m<sup>2</sup> trong đó có 1000m<sup>2</sup> đất thổ cư, còn lại là đất trồng cây lâu năm; Thửa đất số 199, tờ bản đồ số 79, diện tích 416m<sup>2</sup>; Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 79, diện tích 200m<sup>2</sup>; Thửa đất số 187, tờ bản đồ số 79, diện tích 342m<sup>2</sup>; Thửa đất số 226, tờ bản đồ số 69, diện tích 1766m<sup>2</sup>. Các thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lâm Văn T1 và Nguyễn Thị S; Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 69, diện tích 1188m<sup>2</sup> chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện tôi là người đứng tên đăng ký sử dụng đất. Tất cả các tài sản trên đều có địa chỉ ở xóm Y1, xã Y2, huyện P, tỉnh T.

Trường hợp phải ly hôn tôi yêu cầu chia đôi ngôi nhà hiện hai vợ chồng tôi đang ở được xây dựng trên thửa đất số 37, tờ bản đồ số 69 và chia đôi thửa đất số 01, tờ bản đồ số 69, diện tích 5753m<sup>2</sup>, số tài sản còn lại tôi không yêu cầu chia, tôi để lại cho cô S và hai con quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Bố mẹ tôi có thửa đất số 01, tờ bản đồ số 69, diện tích 5753m<sup>2</sup>, bố mẹ tôi trồng keo tháng 4/2020, keo đang sinh trưởng và phát triển. Tôi không bỏ tiền mua phân, mua giống nhưng cũng đóng góp công sức trong việc trồng keo. Hiện bố mẹ tôi giải quyết ly hôn và chia tài sản chung là thửa đất trên, tôi yêu cầu cũng được chia một phần giá trị tài sản

trên đất do có công sức đóng góp. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của các đương sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử đi vào nghị án đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị S được ly hôn anh T1. Về tài sản giao cho mỗi người sở hữu 01 căn nhà và chia đôi thửa đất số 01, tờ bản đồ số 69, diện tích 5753m<sup>2</sup> cho anh T1 và chị S. Các thửa đất còn lại giao cho chị S sử dụng. Buộc anh T1 thanh toán công sức cho cháu L2 số tiền là 30.000.000 đồng. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn và chia tài sản chung giữa chị Nguyễn Thị S và anh Lâm Văn T1, cùng có địa chỉ ở xóm Y1, xã Y2, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị S và anh T1 kết hôn với nhau năm 1985. Tháng 02/2020, hai anh chị thuận tình ly hôn với nhau. Tháng 9/2020, hai anh chị đăng ký kết hôn lại với nhau, việc kết hôn lại do hai bên tự nguyện, không bị ai lừa dối, cưỡng ép. Tuy nhiên, sau khi kết hôn, cuộc sống không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên cãi vã lẫn nhau do không tin tưởng nhau. Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị S, cho chị S được ly hôn với anh T1 là phù hợp.

[3] Về con chung: Hai anh chị có 02 con chung, đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Hai anh chị xác nhận quá trình chung sống từ năm 1985 đến nay đã tạo lập được khối tài sản chung gồm:

Đất: 05 thửa đất gồm các thửa: Thửa đất số 199, tờ bản đồ số 79, diện tích 416m<sup>2</sup>, đất màu (trồng chè); thửa đất số 187, tờ bản đồ số 79, diện tích 342m<sup>2</sup>; Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 79, diện tích 200m<sup>2</sup>, đất trồng chè; Thửa đất số 226, tờ bản đồ số 69, diện tích 1766m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất. Các thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lâm Văn T1, Nguyễn Thị S. Thửa

đất số 37, tờ bản đồ số 69, diện tích 1188m<sup>2</sup>, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện anh T1 là người đứng tên đăng ký sử dụng.

Nhà: 02 ngôi nhà, ngôi nhà thứ nhất là nhà hai tầng xây dựng năm 2014, gạch chỉ tường chịu lực, mái lợp tôn chống nóng vì kèo thép, diện tích xây dựng là 40,8m<sup>2</sup> và ngôi nhà thứ 02 là nhà mái bằng, tường chịu lực 220, lợp tôn chống nắng, xây dựng năm 2006, diện tích 86,11m<sup>2</sup>, hiện hai vợ chồng anh chị đang ở. Cả hai ngôi nhà trên đều được xây dựng trên thửa đất số 37, tờ bản đồ số 69, diện tích 1188m<sup>2</sup>.

Đối với thửa đất số 1, tờ bản đồ số 69, diện tích 5753m<sup>2</sup>, trong đó có 1000m<sup>2</sup> là đất thổ cư, còn lại là đất trồng cây lâu năm chị S khai do chị khai phá năm 1986 nên không đồng ý chia. Xét thấy, chị S và anh T1 kết hôn năm 1985, thời điểm này vẫn đang thi hành Luật Hôn nhân gia đình năm 1959. Theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 thì *“Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”*. Do vậy, từ thời điểm kết hôn, thửa đất trên đã là tài sản chung của vợ chồng chị S và anh T1.

Tại phiên tòa, anh T1 xuất trình giấy xin đất làm nhà đề ngày 20/11/1987, được chính quyền địa phương đồng ý. Quá trình sử dụng, hai anh chị thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, thửa đất số 1, tờ bản đồ số 69, diện tích 5753m<sup>2</sup> có địa chỉ ở xóm Y1, xã Y2, huyện Phú Lương là tài sản chung của vợ chồng chị S và anh T1.

Anh T1 và chị S không tự thỏa thuận được về phân chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử tính như sau:

- Tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 69, diện tích 5753m<sup>2</sup>: Anh T1 được quản lý, sử dụng 2754m<sup>2</sup> đất (trong đó có 500m<sup>2</sup> đất thổ cư và 2254m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) theo kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/9/2021, xác định theo các điểm ABDE, trong đó AB = 13,12m; BD = 138,4m; DE = 8,37m, có giá trị là 506.475.000 đồng.

Chị S được quản lý, sử dụng 2754,2m<sup>2</sup> đất (trong đó có 500m<sup>2</sup> đất thổ cư và 2254,2 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) theo kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/9/2021, xác định theo các điểm CBDF, trong đó BC = 13,13m; BD = 138,4m; DF = 12,94m, có giá trị là 506.475.000 đồng.

Chị S và anh T1 được quản lý, khai thác toàn bộ số keo trên diện tích đất mà mình được quản lý, sử dụng, giá trị keo tại thời điểm định giá là 6.400.000 đồng.

- Giao cho chị S quản lý, sử dụng ngôi nhà một tầng xây dựng năm 2006 trên diện tích đất 988,5m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 69 theo kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/12/2021, xác định theo các điểm ABEF, ngôi nhà có giá trị là 162.381.071 đồng.

Giao cho anh T1 quản lý, sử dụng ngôi nhà hai tầng và 447 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 69 theo kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/12/2021, xác định theo các điểm BCDE, ngôi nhà có giá trị là 256.664.072 đồng.

Tổng giá trị tài sản chị S được hưởng là 672.056.071 đồng, tổng giá trị tài sản anh T1 được hưởng là 776.339.072 đồng. Anh T1 có trách nhiệm trích chia phần chênh lệch giá trị tài sản cho chị S số tiền là 52.141.500 đồng.

- Các thửa đất số 199, tờ bản đồ số 79, diện tích 416m<sup>2</sup>, đất màu (trồng chè); thửa đất số 187, tờ bản đồ số 79, diện tích 342m<sup>2</sup>; thửa đất số 120, tờ bản đồ số 79, diện tích 200m<sup>2</sup>, đất trồng chè; thửa đất số 226, tờ bản đồ số 69, diện tích 1766m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất anh T1 không yêu cầu chia và có nguyện vọng để cho chị S quản lý, sử dụng nên cần giao cho chị S quản lý, sử dụng các thửa đất trên.

Về công sức đóng góp của anh Lâm Văn L2, cần trích chia cho anh L số tiền 30.000.00 đồng là phù hợp.

[5] Về nợ chung: Chị S và anh T1 đều xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về chi phí tố tụng (chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản):

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị S và anh T1 đều yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Căn cứ Điều 157, Điều 164 BLTTDS buộc chị S và anh T1 chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[7] Về án phí: Cần buộc chị S, anh T1 và anh L2 chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

[9] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên là phù hợp, có căn cứ để chấp nhận.

*Vì các lẽ nêu trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 56, 59 Luật hôn nhân gia đình; các Điều 357, 468 BLDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị S và yêu cầu phản tố của anh Lâm Văn T1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị S được ly hôn anh Lâm Văn T1.

## 2. Về tài sản chung:

2.1. Giao cho chị S quản lý, sử dụng 500m<sup>2</sup> đất thổ cư và 2254,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 01 tờ bản đồ số 69 và toàn bộ số keo trên diện tích đất trị giá 509.675.000 đồng theo sơ đồ hiện trạng ABDE.

- 01 ngôi nhà một tầng xây dựng năm 2006 trên thửa đất tại thửa đất số 37 tờ bản đồ số 69 trị giá 162.381.071 đồng. (Có sơ đồ kèm theo)

- Các thửa đất: thửa đất số 199, tờ bản đồ số 79, diện tích 416m<sup>2</sup>, đất màu (trồng chè); thửa đất số 187, tờ bản đồ số 79, diện tích 342m<sup>2</sup>; thửa đất số 120, tờ bản đồ số 79, diện tích 200m<sup>2</sup>, đất trồng chè; thửa đất số 226, tờ bản đồ số 69, diện tích 1766m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất. Các tài sản trên có địa chỉ tại xóm Y1, xã Y2, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Giao cho anh T1 quản lý, sử dụng 500m<sup>2</sup> đất thổ cư và 2254m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 01 tờ bản đồ số 69 và toàn bộ số keo trên diện tích đất trị giá 509.675.000 đồng theo sơ đồ hiện trạng BCFD

- 01 ngôi nhà hai tầng xây năm 2014 trên thửa đất tại thửa đất số 37 tờ bản đồ số 69 trị giá 256.664.072 đồng. Các tài sản trên có địa chỉ tại xóm Y1, xã Y2, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

2.3. Buộc anh T1 thanh toán cho cháu Lâm Văn L2 số tiền 30.000.000 đồng tiền công sức đóng góp vào khối tài sản chung và thanh toán cho chị S 32.141.500 đồng tiền chênh lệch tài sản.

(Có kết quả đo thực trạng sử dụng đất đo đạc ngày 23/9/2021 và 21/12/2021 kèm theo).

3. Về chi phí tố tụng (xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản): Chị S phải chịu 6.500.000 đồng, anh T1 phải chịu 8.500.000 đồng tiền chi phí tố tụng. Được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp tại Tòa án.

4. Án phí: Buộc chị S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 35.209.878 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (Đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008090 ngày 27/7/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Lương)

Buộc anh T1 phải chịu 35.209.878 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (Đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008091 ngày 03/8/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Lương)

Buộc anh Luân phải chịu 1.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm

*Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

*Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, báo cho các bên đương sự biết được quyền kháng cáo trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Phú Lương;
- Chi cục THADS Phú Lương;
- UBND xã Y2, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên;
- Các Đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Lương Đức Long**

**THÀNH VIÊN HĐXX**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN  
TÒA**

**Lương Đức Long**









